

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018**





**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT     | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 6                   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 29              |

12-  
CH  
C  
CH  
M T  
B  
1/5



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Trí Thiện | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tấn Đạt   | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Xuân Nam  | Ủy viên  |
| Ông Yoshiro Komiyama | Ủy viên  |
| Ông Phạm Quang Chất  | Ủy viên  |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Đạt    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Masayuki Takeuchi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Nam   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Quảng  | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Nguyễn Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 08 năm 2018



Số: 1208 /2018/BCSX-KTV/HN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội****LÊ THỂ THANH – Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>495.471.472.581</b>   | <b>570.918.540.562</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>69.080.406.083</b>    | <b>40.934.894.799</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 69.080.406.083           | 40.934.894.799           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>380.004.630.222</b>   | <b>490.815.501.357</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | V.2                | 249.972.437.478          | 192.407.546.134          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |                    | 71.353.377.830           | 109.678.797.363          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | V.3                | 9.000.000.000            | 48.000.000.000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | V.5a               | 50.632.904.381           | 141.743.090.193          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          |                    | (954.089.467)            | (1.013.932.333)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>42.327.825.727</b>    | <b>33.391.580.367</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 42.327.825.727           | 33.391.580.367           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>4.058.610.549</b>     | <b>5.776.564.039</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | V.6a               | 32.384.878               | 71.989.581               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 4.026.225.671            | 5.704.574.458            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>750.435.801.973</b>   | <b>661.742.029.041</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   | <b>V.5b</b>        | <b>80.036.537.600</b>    | <b>36.537.600</b>        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216          |                    | 80.036.537.600           | 36.537.600               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>392.632.926.652</b>   | <b>408.347.584.331</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | V.7                | 214.128.866.256          | 229.544.333.537          |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 243.985.793.218          | 256.211.365.945          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (29.856.926.962)         | (26.667.032.408)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | V.8                | 178.504.060.396          | 178.803.250.794          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 180.000.000.000          | 180.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (1.495.939.604)          | (1.196.749.206)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>96.621.176.954</b>    | <b>102.952.038.022</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | V.9                | 96.621.176.954           | 102.952.038.022          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>V.10</b>        | <b>179.463.869.031</b>   | <b>148.197.006.016</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | 179.265.209.031          | 147.998.346.016          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 198.660.000              | 198.660.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>1.681.291.736</b>     | <b>2.208.863.072</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | V.6b               | 1.681.291.736            | 2.208.863.072            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>1.245.907.274.554</b> | <b>1.232.660.569.603</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>395.483.762.004</b>   | <b>386.787.282.655</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>318.550.571.616</b>   | <b>302.267.153.643</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 102.113.509.698          | 87.702.634.336           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 2.998.774.352            | 1.604.866.550            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 11.949.733.177           | 11.407.577.269           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 365.305.270              | 266.786.383              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 888.954.228              | 3.077.148.097            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 41.829.172.801           | 39.803.018.918           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.11a       | 158.405.122.090          | 158.405.122.090          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>76.933.190.388</b>    | <b>84.520.129.012</b>    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.11b       | 76.124.777.240           | 84.264.286.536           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | 808.413.148              | 255.842.476              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>850.423.512.550</b>   | <b>845.873.286.948</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>850.423.512.550</b>   | <b>845.873.286.948</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.16        | 660.000.000.000          | 660.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 660.000.000.000          | 660.000.000.000          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.16        | 164.135.533.259          | 135.257.713.420          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 135.257.713.420          | 93.172.354.711           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.877.819.839           | 42.085.358.709           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 26.287.979.291           | 50.615.573.528           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.245.907.274.554</b> | <b>1.232.660.569.603</b> |



Nguyễn Tấn Đạt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>184.091.599.646</b>       | <b>363.524.823.951</b>       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                            | -                            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>184.091.599.646</b>       | <b>363.524.823.951</b>       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 158.681.884.393              | 352.887.934.089              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>25.409.715.253</b>        | <b>10.636.889.862</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 21.390.077.254               | 46.980.268.362               |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 11.332.180.555               | 5.428.113.855                |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | <i>11.332.180.555</i>        | <i>5.416.700.339</i>         |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | 35.036.897                   | 90.104.891                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 377.196.828                  | 769.815.287                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.6        | 2.849.880.191                | 2.675.241.065                |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>32.275.571.830</b>        | <b>48.834.092.908</b>        |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 170.351.529                  | -                            |
| 13. Chi phí khác  | 32        | VI.7        | 982.233.986                  | 1.425.907.430                |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>VI.7</b> | <b>(811.882.457)</b>         | <b>(1.425.907.430)</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>31.463.689.373</b>        | <b>47.408.185.478</b>        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.8        | 1.764.684.460                | 10.019.141.334               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 552.570.672                  | -                            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>29.146.434.241</b>        | <b>37.389.044.144</b>        |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                       | 61        |             | 28.877.819.839               | 36.470.128.492               |
| - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát          | 62        |             | 268.614.402                  | 918.915.652                  |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.9</b> | <b>438</b>                   | <b>553</b>                   |



**Nguyễn Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Huy Quảng**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thương**  
**Người lập biểu**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>31.463.689.373</b>        | <b>47.408.185.478</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 9.470.496.152                | 9.734.684.917                |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (24.842.866)                 | 52.218.720                   |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        |             | -                            | 4.686.900                    |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (21.425.114.151)             | (47.057.665.613)             |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 11.332.180.555               | 5.416.700.339                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>30.816.409.063</b>        | <b>15.558.810.741</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 75.555.029.468               | (91.247.358.527)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (14.017.484.604)             | 13.925.387.283               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (92.972.784.622)             | 45.148.488.409               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 567.176.039                  | 505.518.129                  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (13.492.457.757)             | (5.551.726.632)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (200.000.000)                | (832.921.787)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(13.744.112.413)</b>      | <b>(22.493.802.384)</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (649.483.316)                | (16.449.482.331)             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (6.000.000.000)              | (17.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 5.000.000.000                | 21.550.000.000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (80.000.000.000)             | (30.000.000.000)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 56.831.615.084               | 41.260.135.259               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 77.886.151.225               | 16.655.629.385               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>53.068.282.993</b>        | <b>16.016.282.313</b>        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH  | 31        |             | 280.000.000                  | 240.000.000                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 48.948.545.000               | 50.086.454.500               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (57.088.054.296)             | (61.313.194.902)             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (3.319.150.000)              | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(11.178.659.296)</b>      | <b>(10.986.740.402)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>28.145.511.284</b>        | <b>(17.464.260.473)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>40.934.894.799</b>        | <b>57.939.954.148</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                            | (4.334.240)                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>69.080.406.083</b>        | <b>40.471.359.435</b>        |



Nguyễn Tấn Đạt  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương  
 Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác...

**2. Công ty con được hợp nhất*****Công ty Cổ phần BWG Mai Châu***

\* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 95,60%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 95,60%

***Công ty TNHH BWG Điện Biên (hợp nhất đến ngày 31/03/2018)***

\* Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

***Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình***

\* Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 95%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 95%

***Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms***

\* Địa chỉ: Số 5b, ngõ 55 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 97,55%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 97,55%

***Công ty Cổ phần BWG Technologies***

\* Địa chỉ: Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 99,50%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 99,50%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona***

- \* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 49%
- \* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 30/06/2018: 49%

***- Công ty TNHH BWG Điện Biên (hợp nhất từ ngày 1/04/2018)***

- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 36,33%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2018: 36,33%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50% giá trị  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70% giá trị  |
| Từ 3 năm trở lên               | 100% giá trị |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa Vật kiến trúc          | 08 - 20       |
| Máy móc và thiết bị            | 05 - 15       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10            |
| Trang thiết bị dụng cụ quản lý | 07 - 10       |

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

**Khấu hao**

Công ty không trích khấu hao đối với Quyền sử dụng lâu dài.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                      | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt           | 38.229.203.988        | 21.360.625.700        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 30.851.202.095        | 19.574.269.099        |
| <b>Cộng</b>          | <b>69.080.406.083</b> | <b>40.934.894.799</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Phú An Kiên              | 84.810.000.000         | 86.230.000.000         |
| - Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo    | 30.955.000.000         | 49.905.000.000         |
| - Công ty CP Thực phẩm NQ Việt Nam      | -                      | 30.122.597.750         |
| - Công ty CP Phân lân Nung chảy Lào Cai | 17.288.628.733         | -                      |
| - Công ty CP Công nghệ và TM Mạng Việt  | 14.957.500.340         | -                      |
| - Công ty TNHH Công nghệ TDG Việt Nam   | 15.073.385.390         | -                      |
| - Công ty CP Ecoparadise Việt Nam       | 20.090.000.000         | -                      |
| - Công ty CP Nông nghiệp CNC Điện Biên  | 15.048.000.000         | -                      |
| - Công ty CP XNK Quảng Bình             | 29.060.532.567         | 10.808.032.567         |
| - Các khách hàng khác                   | 22.689.390.448         | 15.341.915.817         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>249.972.437.478</b> | <b>192.407.546.134</b> |

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                       | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu kỳ</u>         |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Cho vay cá nhân (*) | 9.000.000.000        | 48.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> |

*(\*) Các khoản cho vay cá nhân theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.*

**4. Hàng tồn kho**

|                         | <u>Cuối kỳ</u>        |                 | <u>Đầu kỳ</u>         |                 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                         | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.709.677.890         | -               | 8.816.283.716         | -               |
| - Công cụ, dụng cụ      | 190.599.516           | -               | 225.701.334           | -               |
| - Chi phí SX, KD DD     | 11.361.526.740        | -               | 8.405.037.654         | -               |
| - Thành phẩm            | 16.656.075.543        | -               | 14.179.000.815        | -               |
| - Hàng hóa              | 6.409.946.038         | -               | 1.765.556.848         | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b>42.327.825.727</b> | <b>-</b>        | <b>33.391.580.367</b> | <b>-</b>        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Phải thu khác**

|                                     | Cuối kỳ                |          | Đầu kỳ                 |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>50.632.904.381</b>  | -        | <b>141.743.090.193</b> | -        |
| - Phải thu về lãi cho vay           | 297.500.000            | -        | 795.616.438            | -        |
| - Phải thu về chuyển nhượng cổ phần | 50.140.000.000         | -        | 63.063.000.000         | -        |
| - Phải thu về cổ tức                | -                      | -        | 77.884.473.755         | -        |
| - Phải thu khác                     | 195.404.381            | -        | -                      | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>80.036.537.600</b>  | -        | <b>36.537.600</b>      | -        |
| - Ký quỹ, ký cược                   | 36.537.600             | -        | 36.537.600             | -        |
| - Hợp tác kinh doanh (*)            | 80.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>130.669.441.981</b> | -        | <b>141.779.627.793</b> | -        |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

**6. Chi phí trả trước**

|                             | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>32.384.878</b>    | <b>71.989.581</b>    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 29.702.925           | 56.605.167           |
| - Các khoản khác            | 2.681.953            | 15.384.414           |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>1.681.291.736</b> | <b>2.208.863.072</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 48.760.589           | 237.676.736          |
| - Các khoản khác            | 1.632.531.147        | 1.971.186.336        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.713.676.614</b> | <b>2.280.852.653</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 65.514.421.268         | 185.665.902.674   | 5.031.042.003       | 256.211.365.945  |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 420.000.000       | 205.227.273         | 625.227.273      |
| - Giảm do hợp nhất            | -                      | (12.850.800.000)  | -                   | (12.850.800.000) |
| Số dư cuối kỳ                 | 65.514.421.268         | 173.235.102.674   | 5.236.269.276       | 243.985.793.218  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.574.574.723          | 21.424.356.432    | 668.101.253         | 26.667.032.408   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.425.704.060          | 6.478.972.849     | 266.628.845         | 9.171.305.754    |
| - Giảm do hợp nhất            | -                      | (5.981.411.200)   | -                   | (5.981.411.200)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.000.278.783          | 21.921.918.081    | 934.730.098         | 29.856.926.962   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                     |                  |
| Tại ngày đầu kỳ               | 60.939.846.545         | 164.241.546.242   | 4.362.940.750       | 229.544.333.537  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 58.514.142.485         | 151.313.184.593   | 4.301.539.178       | 214.128.866.256  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 212.728.015.784 VND.

**8. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 180.000.000.000   | 180.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 180.000.000.000   | 180.000.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.196.749.206     | 1.196.749.206   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 299.190.398       | 299.190.398     |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.495.939.604     | 1.495.939.604   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 178.803.250.794   | 178.803.250.794 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 178.504.060.396   | 178.504.060.396 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 89.702.981.418 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN****9. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu kỳ</u>                 |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| - Dự án Nhà máy Sản xuất Tre và Gõ ghép thanh tại Điện Biên                             | -                            | 6.330.861.068                 |
| - Dự án Nhà máy Sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình (1)                    | 59.621.176.954               | 59.621.176.954                |
| - Dự án Kho Bảo quản các Sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình (2) | 37.000.000.000               | 37.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>96.621.176.954</u></b> | <b><u>102.952.038.022</u></b> |

(1) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm tre gỗ Công nghiệp (tre kết hợp với gỗ) của Công ty Cổ phần Việt Nga Hoà Bình tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với quy mô tổng Vốn đầu tư là 105 tỷ VND, công suất sản xuất ván dăm tre gỗ công nghiệp 35.000 m<sup>3</sup>/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 120 tỷ VND/năm.

(2) Chi phí mua Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Đồng Gội, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky life Farms.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Triều khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN****10. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Cuối kỳ                |                    | Đầu kỳ   |                        |
|---|------------------------|--------------------|----------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*)     |
| <b>a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>179.265.209.031</b> | -                  | -        | <b>147.998.346.016</b> |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona              | 147.000.000.000        | -                  | -        | 147.000.000.000        |
| - Công ty TNHH BWG Điện Biên                      | 31.231.826.118         | -                  | -        | -                      |
| - Lãi Công ty liên kết                            | 1.033.382.913          | -                  | -        | 998.346.016            |
| <b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>198.660.000</b>     | -                  | -        | <b>198.660.000</b>     |
| - Công ty CP Jarce'l Việt Nam                     | 198.660.000            | -                  | -        | 198.660.000            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>179.463.869.031</b> | -                  | -        | <b>148.197.006.016</b> |

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện nhiệm vụ nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:**

| Tên Công ty                          | Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính   |
|--------------------------------------|--|-------------------|------------------------|---|
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona | Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội  | 49%               | 49%                    | Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị... |
| - Công ty TNHH BWG Điện Biên         | Bản Phú Ngam, Xã Núa Ngam, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên   | 36,33%            | 36,33%                 | Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...                            |
| - Công ty CP Jarce'l Việt Nam        | Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 16%               | 16%                    | Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ              |                       | Đầu kỳ                 |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   | <b>158.405.122.090</b> | <b>158.405.122.090</b> | <b>57.088.054.296</b> | <b>57.038.770.296</b> | <b>158.405.122.090</b> | <b>158.405.122.090</b> |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>  | <b>142.124.000.000</b> | <b>142.124.000.000</b> | <b>48.948.545.000</b> | <b>48.948.545.000</b> | <b>142.124.000.000</b> | <b>142.124.000.000</b> |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1) | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | 43.948.545.000        | 43.948.545.000        | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (2) | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (3)                            | 97.124.000.000         | 97.124.000.000         | -                     | -                     | 97.124.000.000         | 97.124.000.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng</b>   | <b>16.281.122.090</b>  | <b>16.281.122.090</b>  | <b>8.139.509.296</b>  | <b>8.090.225.296</b>  | <b>16.281.122.090</b>  | <b>16.281.122.090</b>  |
| - Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (4)                                     | 412.496.000            | 412.496.000            | 206.250.000           | 206.250.000           | 412.496.000            | 412.496.000            |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5) | 8.163.215.590          | 8.163.215.590          | 4.081.607.796         | 4.081.607.796         | 8.163.215.590          | 8.163.215.590          |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (6) | 7.606.842.500          | 7.606.842.500          | 3.802.367.500         | 3.802.367.500         | 7.606.842.500          | 7.606.842.500          |
| - Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (7)   | 98.568.000             | 98.568.000             | 49.284.000            | -                     | 98.568.000             | 98.568.000             |
| <b>b. Vay dài hạn</b>  | <b>76.124.777.240</b>  | <b>76.124.777.240</b>  | <b>-</b>              | <b>8.139.509.296</b>  | <b>84.264.286.536</b>  | <b>84.264.286.536</b>  |
| - Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (4)                                     | 308.965.000            | 308.965.000            | -                     | 206.250.000           | 515.215.000            | 515.215.000            |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5) | 44.897.685.740         | 44.897.685.740         | -                     | 4.081.607.796         | 48.979.293.536         | 48.979.293.536         |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (6) | 30.425.262.500         | 30.425.262.500         | -                     | 3.802.367.500         | 34.227.630.000         | 34.227.630.000         |
| - Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (7)   | 492.864.000            | 492.864.000            | -                     | 49.284.000            | 542.148.000            | 542.148.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>234.529.899.330</b> | <b>234.529.899.330</b> | <b>57.088.054.296</b> | <b>65.178.279.592</b> | <b>242.669.408.626</b> | <b>242.669.408.626</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2018:**

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị.
- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 3004LAV20171993 ngày 31/07/2017 hạn mức 10.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng) thời gian vay tối đa không quá 4 tháng đối với từng khoản vay trên kế ước nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh coppa tre, gỗ, Block gạch. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3 và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty.
- (3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
  - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700538/VBSD ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 30/09/2018;
  - + Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.720.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700541/VBSD ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 30/09/2018;
- (4) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo Các hợp đồng sau:
  - + Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai Tucson. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai Tucson biển kiểm soát 30A-860.73;
  - + Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô FORD RANGER NEW.XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;
  - + Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT BKS 29C-734.85;
- (5) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm.
- (6) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HDTD-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

(7) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ                |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức     | 25.335.835.000         | 25.335.835.000         | 24.586.000.000        | 24.586.000.000        |
| - Công ty CP XNK Tân Bình Phú            | -                      | -                      | 11.275.000.000        | 11.275.000.000        |
| - Công ty CP PT Phân bón Đình Vũ         | 12.383.080.500         | 12.383.080.500         | 10.740.600.000        | 10.740.600.000        |
| - Công ty CP XNK Đức Nguyên              | 8.932.500.000          | 8.932.500.000          | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH TM và SX Suvinco Việt Nam | 27.151.860.962         | 27.151.860.962         | 5.025.187.907         | 5.025.187.907         |
| - Công ty TNHH TM Tổng hợp Đại Bích      | -                      | -                      | 1.201.471.264         | 1.201.471.264         |
| - Công ty TNHH Phát triển Phúc Tân       | 1.354.994.568          | 1.354.994.568          | 8.387.394.449         | 8.387.394.449         |
| - Công ty TNHH An Đại Thành              | 3.189.453.308          | 3.189.453.308          | 7.652.032.214         | 7.652.032.214         |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác       | 23.765.785.360         | 23.765.785.360         | 18.834.948.502        | 18.834.948.502        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>102.113.509.698</b> | <b>102.113.509.698</b> | <b>87.702.634.336</b> | <b>87.702.634.336</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                              | Số phải nộp đầu kỳ      | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tăng do hợp nhất | Giảm do hợp nhất     | Số phải nộp cuối kỳ   |
|------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | - Thuế giá trị gia tăng | 22.178.497           | 832.282.314             | 819.282.502      | -                    | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.385.398.772          | 1.764.684.460        | 200.000.000             | -                | 1.198.453.364        | 11.751.629.868        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | -                       | 162.925.000          | -                       | -                | -                    | 162.925.000           |
| - Các loại thuế khác         | -                       | 30.000.000           | 30.000.000              | -                | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>11.407.577.269</b>   | <b>2.789.891.774</b> | <b>1.049.282.502</b>    | <b>-</b>         | <b>1.198.453.364</b> | <b>11.949.733.177</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | Cuối kỳ            | Đầu kỳ               |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả   | 888.954.228        | 3.049.231.430        |
| - Các khoản trích trước khác | -                  | 27.916.667           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>888.954.228</b> | <b>3.077.148.097</b> |

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

|   | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội                       | 67.172.801            | 68.018.918            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 41.762.000.000        | 39.735.000.000        |
| + Nguyễn Văn Khải                       | 9.900.000.000         | -                     |
| + Bùi Công Đa                           | -                     | 12.220.000.000        |
| + Phùng Như Tuyển                       | -                     | 15.565.000.000        |
| + Đào Tất Thành                         | 1.000.000.000         | 10.350.000.000        |
| + Nguyễn Khánh Nhật                     | -                     | 1.600.000.000         |
| + Phạm Văn Bàn                          | 15.000.000.000        | -                     |
| + Phải trả phải nộp khác                | 15.862.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>41.829.172.801</b> | <b>39.803.018.918</b> |

(\*) Các khoản vay tiền cá nhân với lãi suất 0% để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

*Trong đó phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:*

|                   | Cuối kỳ       | Đầu kỳ         |
|-------------------|---------------|----------------|
| + Phùng Như Tuyển | -             | 15.565.000.000 |
| + Đào Tất Thành   | 1.000.000.000 | 10.350.000.000 |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b> |                           |                                   |                 |
| Số dư đầu năm    | 660.000.000.000           | 93.172.354.711                    | 753.172.354.711 |
| - Lãi trong năm  | -                         | 43.074.985.111                    | 43.074.985.111  |
| - Giảm khác      | -                         | (989.626.402)                     | (989.626.402)   |
| Số dư cuối năm   | 660.000.000.000           | 135.257.713.420                   | 795.257.713.420 |
| <b>KỲ NÀY</b>    |                           |                                   |                 |
| Số dư đầu kỳ     | 660.000.000.000           | 135.257.713.420                   | 795.257.713.420 |
| - Lãi trong kỳ   | -                         | 28.877.819.839                    | 28.877.819.839  |
| Số dư cuối kỳ    | 660.000.000.000           | 164.135.533.259                   | 824.135.533.259 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017</b> |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |   |   |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 660.000.000.000                         | 660.000.000.000                         |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -                                       | -                                       |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -                                       | -                                       |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 660.000.000.000                         | 660.000.000.000                         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                                       | -                                       |

**16.3. Cổ phiếu**

|   | <b>Cuối kỳ<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Đầu kỳ<br/>Cổ phiếu</b> |
|---|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>66.000.000</b>           | <b>66.000.000</b>          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>66.000.000</b>           | <b>66.000.000</b>          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 66.000.000                  | 66.000.000                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                           | -                          |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | -                           | -                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                           | -                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                           | -                          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>66.000.000</b>           | <b>66.000.000</b>          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 66.000.000                  | 66.000.000                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                           | -                          |

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|----|---|---------------------------------|---------------------------------|
|    | <b>Doanh thu</b>                            | <b>184.091.599.646</b>          | <b>363.524.823.951</b>          |
|    | - Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm      | 177.623.807.240                 | 355.798.839.365                 |
|    | - Doanh thu hoạt động xây lắp               | 6.467.792.406                   | 7.725.984.586                   |
|    | <b>Các khoản giảm trừ</b>                   | -                               | -                               |
|    | <b>Doanh thu thuần</b>                      | <b>184.091.599.646</b>          | <b>363.524.823.951</b>          |
| 2. | <b>Giá vốn hàng bán</b>                     | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|    | - Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán | 152.343.447.837                 | 345.593.167.209                 |
|    | - Giá vốn hoạt động xây lắp                 | 6.338.436.556                   | 7.294.766.880                   |
|    | <b>Cộng</b>                                 | <b>158.681.884.393</b>          | <b>352.887.934.089</b>          |
| 3. | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>        | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|    | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 890.958.292                     | 3.817.730.030                   |
|    | - Lãi chênh lệch tỷ giá                     | -                               | 12.707.640                      |
|    | - Lãi từ chuyển nhượng vốn                  | 20.499.118.962                  | 43.149.830.692                  |
|    | <b>Cộng</b>                                 | <b>21.390.077.254</b>           | <b>46.980.268.362</b>           |
| 4. | <b>Chi phí tài chính</b>                    | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|    | - Lãi tiền vay                              | 11.332.180.555                  | 5.416.700.339                   |
|    | - Lỗ chênh lệch tỷ giá                      | -                               | 11.413.516                      |
|    | <b>Cộng</b>                                 | <b>11.332.180.555</b>           | <b>5.428.113.855</b>            |
| 5. | <b>Chi phí bán hàng</b>                     | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|    | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | -                               | 54.986.340                      |
|    | - Chi phí nhân viên bán hàng                | 291.190.500                     | 345.236.454                     |
|    | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 61.912.552                      | 300.839.569                     |
|    | - Chi phí khác bằng tiền                    | 24.093.776                      | 68.752.924                      |
|    | <b>Cộng</b>                                 | <b>377.196.828</b>              | <b>769.815.287</b>              |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 86.978.410                      | 303.357.937                     |
| - Chi phí nhân viên quản lý  | 1.627.313.300                   | 1.512.672.126                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 326.979.359                     | 409.076.995                     |
| - Chi phí dự phòng   | (24.842.866)                    | 52.218.720                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 552.664.851                     | 58.033.004                      |
| - Chi phí khác bằng tiền   | 280.787.137                     | 339.882.283                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.849.880.191</b>            | <b>2.675.241.065</b>            |
| 7. Lợi nhuận khác  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Thu nhập khác</b>   | <b>170.351.529</b>              | -                               |
| - Thu nhập khác  | 170.351.529                     | -                               |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>982.233.986</b>              | <b>1.425.907.430</b>            |
| - Chi phí khác   | 982.233.986                     | 1.425.907.430                   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>  | <b>(811.882.457)</b>            | <b>(1.425.907.430)</b>          |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ  | -                               | 325.415.467                     |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con   | 1.764.684.460                   | 9.693.725.867                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>1.764.684.460</b>            | <b>10.019.141.334</b>           |
| <p>Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</p> |                                 |                                 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 28.877.819.839                  | 36.470.128.492                  |
| - Các khoản điều chỉnh: (*)  | -                               | -                               |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông   | 28.877.819.839                  | 36.470.128.492                  |
| - Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)   | 66.000.000                      | 66.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>438</b>                      | <b>553</b>                      |

(\*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 16.790.537.180                  | 8.157.435.183                   |
| - Chi phí nhân công                | 3.045.617.289                   | 2.562.526.856                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.470.496.152                   | 9.734.684.917                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.579.788.652                  | 1.434.894.733                   |
| - Chi phí khác                     | 4.008.863.047                   | 455.914.027                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>64.895.302.320</b>           | <b>22.345.455.716</b>           |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ:*

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ  |
|--------------------------------------|--|
| - Ông Phùng Như Tuyển                | Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình  |
| - Ông Đào Tất Thành                  | Giám đốc Công ty CP Nông Lâm Sản Hà Giang là Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms |
| - Ông Nguyễn Công Khải               | Giám đốc Công ty CP BWG Mai Châu   |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona | Công ty liên doanh, liên kết của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương  |

*Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:*

| Bên liên quan          | Nội dung nghiệp vụ                     | Giá trị (VND)  |
|------------------------|--|----------------|
| - Ông Phùng Như Tuyển  | Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền  | 15.565.000.000 |
| - Ông Đào Tất Thành    | Công ty TNHH NLS Hà Giang vay tiền     | 36.710.650.000 |
| - Ông Đào Tất Thành    | Công ty TNHH NLS Hà Giang trả tiền vay | 46.060.650.000 |
| - Ông Nguyễn Công Khải | Công ty CP BWG Mai Châu vay tiền       | 19.700.000.000 |
| - Ông Nguyễn Công Khải | Công ty CP BWG Mai Châu trả tiền vay   | 9.800.000.000  |

*Số dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2018:*

| Bên liên quan                        | Nội dung nghiệp vụ      | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ      |
|--------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|
| - Ông Phùng Như Tuyển                | Phải trả khác           | -             | 15.565.000.000 |
| - Ông Đào Tất Thành                  | Phải trả khác           | 1.000.000.000 | 10.350.000.000 |
| - Ông Nguyễn Công Khải               | Phải trả khác           | 9.900.000.000 | -              |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona | Trả trước cho người bán | 7.457.650.000 | 25.927.283.000 |

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

|  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 236.430.000                     | 238.830.000                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>236.430.000</b>              | <b>238.830.000</b>              |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**2. Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, các mặt hàng nông sản, sản xuất các mặt hàng sản phẩm được chế biến từ Tre & gỗ như Cốp pha, Pallet, các mặt hàng khác và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc.

Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. *Chi tiết xem tại phụ lục số 1 – Trang 29.*

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

|  | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                        |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 69.080.406.083         | 40.934.894.799         |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 299.687.789.992        | 333.173.241.594        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 9.000.000.000          | 48.000.000.000         |
| - Đầu tư dài hạn                       | 259.463.869.031        | 148.197.006.016        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>637.232.065.106</b> | <b>570.305.142.409</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>           |                        |                        |
| - Các khoản vay                        | 234.529.899.330        | 242.669.408.626        |
| - Phải trả người bán và phải trả khác  | 143.942.682.499        | 127.505.653.254        |
| - Chi phí phải trả                     | 888.954.228            | 3.077.148.097          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>379.361.536.057</b> | <b>373.252.209.977</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| <b>Khoản mục</b>                       | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 năm - 5 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>           |                        |                         |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   |                        |                         |                        |
| - Các khoản vay                        | 158.405.122.090        | 76.124.777.240          | 234.529.899.330        |
| - Phải trả người bán và phải trả khác  | 143.942.682.499        | -                       | 143.942.682.499        |
| - Chi phí phải trả                     | 888.954.228            | -                       | 888.954.228            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>303.236.758.817</b> | <b>76.124.777.240</b>   | <b>379.361.536.057</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                    |                        |                         |                        |
| - Các khoản vay                        | 158.405.122.090        | 84.264.286.536          | 242.669.408.626        |
| - Phải trả người bán và phải trả khác  | 127.505.653.254        | -                       | 127.505.653.254        |
| - Chi phí phải trả                     | 3.077.148.097          | -                       | 3.077.148.097          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>288.987.923.441</b> | <b>84.264.286.536</b>   | <b>373.252.209.977</b> |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>               |                        |                         |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   |                        |                         |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 69.080.406.083         | -                       | 69.080.406.083         |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 299.651.252.392        | 36.537.600              | 299.687.789.992        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 9.000.000.000          | -                       | 9.000.000.000          |
| - Đầu tư dài hạn                       | -                      | 259.463.869.031         | 259.463.869.031        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>377.731.658.475</b> | <b>259.500.406.631</b>  | <b>637.232.065.106</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                    |                        |                         |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 40.934.894.799         | -                       | 40.934.894.799         |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 333.136.703.994        | 36.537.600              | 333.173.241.594        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 48.000.000.000         | -                       | 48.000.000.000         |
| - Đầu tư dài hạn                       | -                      | 148.197.006.016         | 148.197.006.016        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>422.071.598.793</b> | <b>148.233.543.616</b>  | <b>570.305.142.409</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2018.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2018, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% (tương ứng với 13.200.000 cổ phiếu được phát hành thêm với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu). Sau khi phát hành thì hiện tại số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 792.000.000 cổ phiếu, được niêm yết có hiệu lực từ ngày 28/08/2018 trên Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.



Nguyễn Tấn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương  
Người lập biểu

CCS  
CH  
Y  
HỒU  
TU  
LIẾT  
NỘI  
T.P



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2018**Mẫu số B 09 - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Phụ lục 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN**

|   | Phân bón<br>(Ure) | Nông Sản<br>(Ngô, Sản lát,...) | Cốp pha, Pallet<br>(các sản phẩm<br>Tre, gỗ) | Các mặt hàng<br>khác | Loại trừ         | Cộng              |
|---|-------------------|--------------------------------|--|----------------------|------------------|-------------------|
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                 |                   |                                |  |                      |                  |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 29.002.500.000    | 128.970.309.568                | 21.167.045.884                               | 31.986.485.144       | (27.034.740.950) | 184.091.599.646   |
| Giá vốn hàng bán                          | 26.797.500.000    | 109.458.984.471                | 18.306.793.145                               | 31.153.347.727       | (27.034.740.950) | 158.681.884.393   |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh     | 2.205.000.000     | 19.511.325.097                 | 2.860.252.739                                | 833.137.417          | -                | 25.409.715.253    |
| Chi phí không phân bổ                     | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 3.227.077.019     |
| Doanh thu tài chính                       | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 21.390.077.254    |
| Chi phí tài chính                         | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 11.332.180.555    |
| Thu nhập khác                             | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 170.351.529       |
| Chi phí khác                              | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 982.233.986       |
| Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 35.036.897        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 31.463.689.373    |
| Chi phí thuế                              | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 2.317.255.132     |
| Lợi nhuận sau thuế                        | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 29.146.434.241    |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |                   |                                |  |                      |                  |                   |
| Tài sản bộ phận                           | 144.825.532.567   | 699.598.500                    | -  | 398.905.438.992      | (56.249.914.000) | 488.180.656.059   |
| Tài sản không phân bổ                     | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 757.726.618.495   |
| Tổng tài sản                              | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 1.245.907.274.554 |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |                   |                                |  |                      |                  |                   |
| Nợ phải trả bộ phận                       | 46.651.415.500    | 1.815.475.812                  | -  | 151.231.202.529      | (56.249.914.000) | 143.448.179.841   |
| Nợ phải trả không phân bổ                 | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 252.035.582.163   |
| Tổng nợ phải trả                          | -                 | -                              | -  | -                    | -                | 395.483.762.004   |